

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý II/2019 lỗ
và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoái

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý II/2019 lỗ và LNST quý II/2019 chênh lệch trên 10% so với LNST quý II/2018 như sau:

+) Quý II/2019, giá than và giá điện tăng cao, lãi vay trung hạn cho dự án cũng tăng vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý II/2019 lỗ và chênh lệch trên 10% so với Quý II/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		560.809.819.982	420.622.764.879
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>5.113.254.292</i>	<i>1.601.534.191</i>
1, Tiền	111	3	5.113.254.292	1.601.534.191
<i>II - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>418.509.413.692</i>	<i>320.600.062.548</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.316.603.040	107.418.360.713
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		379.064.870.371	196.483.790.786
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	14.441.180.705	20.011.151.473
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.313.240.424)	(3.313.240.424)
<i>III - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>80.140.137.011</i>	<i>54.198.861.345</i>
1, Hàng tồn kho	141		80.140.137.011	54.198.861.345
<i>IV - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>57.047.014.987</i>	<i>44.222.306.795</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.268.098.216	1.484.927.309
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.583.571.543	42.736.848.883
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	195.345.228	530.603
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.052.909.945.889	898.358.696.322
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>847.598.250.130</i>	<i>873.222.699.570</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		847.598.250.130	873.222.699.570
Nguyên giá	222		1.043.784.738.660	1.043.564.738.660
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196.186.488.530)	(170.342.039.090)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.715.000)	(152.715.000)
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>185.311.695.759</i>	<i>4.661.126.943</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185.311.695.759	4.661.126.943
<i>II - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
<i>IV- Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>0</i>	<i>474.869.809</i>

1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	474.869.809
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.613.719.765.871	1.318.981.461.201
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.152.525.197.995	858.207.634.826
<i>I - Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>490.579.452.461</i>	<i>339.588.661.138</i>
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	70.643.792.562	64.772.907.856
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.529.296.925	85.184.233.036
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	74.040	1.458.435.227
4, Phải trả người lao động	314		2.729.633.651	2.986.078.901
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.667.363.359	22.549.721.217
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	13.822.701.321	19.516.839.332
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	233.186.590.603	143.120.445.569
<i>II - Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>661.945.745.534</i>	<i>518.618.973.688</i>
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	172.324.061.740	130.701.141.424
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	489.621.683.794	387.917.832.264
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		461.194.567.876	460.773.826.375
<i>I - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>14</i>	<i>461.194.567.876</i>	<i>460.773.826.375</i>
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.603.585.062	15.182.843.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.182.843.561	9.860.414.173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		420.741.501	5.322.429.388
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.613.719.765.871	1.318.981.461.201

Người lập biểu


Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng


Phạm Tiên Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc công ty




Vương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	144.188.179.777	118.023.769.364	261.437.380.841	265.245.282.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		144.188.179.777	118.023.769.364	261.437.380.841	265.245.282.260
4. Giá vốn hàng bán	11	19	128.766.427.030	92.363.327.646	231.833.142.240	243.243.260.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		15.421.752.747	25.660.441.718	29.604.238.601	22.002.021.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.287.375	683.522	2.744.213	1.934.481
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	14.887.262.201	13.723.663.048	24.879.261.305	16.692.693.880
Trong đó lãi vay phải trả	23		14.870.107.522	11.151.535.050	24.868.906.626	14.107.571.362
8. Chi phí bán hàng	25		39.756.923	0	39.756.923	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.051.838.490	2.803.668.444	4.144.568.066	4.158.076.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-1.555.817.492	9.133.793.748	543.396.520	1.153.185.393
11. Các khoản thu nhập khác	31		20.000.000	0	20.000.000	0
12. Chi phí khác	32		35.398.676	5.650.000	37.469.644	156.133.306
13. Lợi nhuận khác	40		-15.398.676	-5.650.000	-17.469.644	-156.133.306
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-1.571.216.168	9.128.143.748	525.926.876	997.052.087
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	-314.243.234	36.661.481	105.185.375	36.661.481
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-1.256.972.934	9.091.482.267	420.741.501	960.390.606
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-33	466	11	49

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Hiệu

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết giải	Luỹ kế từ đầu năm đến	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		525.926.876	997.052.087
2.Điều chỉnh cho các khoản			40.728.967.428	24.893.768.746
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.844.449.440	13.744.168.177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.744.213)	(1.934.481)
- Chi phí lãi vay	06		14.887.262.201	11.151.535.050
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		41.254.894.304	25.890.820.833
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(111.517.230.243)	(100.051.823.643)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(25.941.275.666)	(18.331.172.291)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(294.317.563.169)	(268.692.240.471)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(783.170.907)	(1.233.924.477)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.887.262.201)	(11.151.535.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		300.000.000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			47.606.092.576
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(405.891.607.882)	(325.963.782.523)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		180.974.344.259	40.667.048.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		180.974.344.259	40.667.048.902
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		370.874.665.770	425.848.278.396
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(142.445.682.046)	(140.621.539.173)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		228.428.983.724	285.226.739.223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.511.720.101	(69.994.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.601.534.191	607.076.081
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	5.113.254.292	537.081.683

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

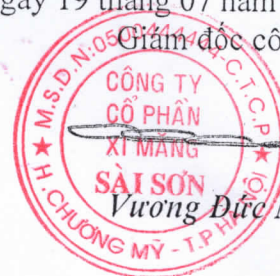
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Wương Thị Bích Ngọc

Phạm Tiến Hiếu



Wương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiên Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vểu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	255.271.594	46.049.208
Tiền gửi ngân hàng	4.857.982.698	1.555.484.983
	5.113.254.292	1.601.534.191

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	13.136.600.000	18.707.200.000
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	161.736.732	160.107.500
- Phải thu khác	342.843.973	342.843.973
	14.441.180.705	20.010.151.473

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.095.873.990	46.627.620.090
Công cụ, dụng cụ	231.856.831	111.165.252
Thành phẩm	812.406.190	7.460.076.003
	80.140.137.011	54.198.861.345

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	194.814.625	-
Thuế Thu nhập cá nhân	530.603	530.603
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
	195.345.228	530.603

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	2.268.098.216	1.064.428.019
Chi phí bảo hiểm		7.159.095
Các khoản khác	-	413.340.195
	<u>2.268.098.216</u>	<u>1.484.927.309</u>
Dài hạn	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	474.869.809
	<u>-</u>	<u>474.869.809</u>

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	01/01/2019
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	13,33%	13,33%	SX KD Xi măng, Clinker

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy lilama	15.987.786.323	0
Các đối tượng khác	54.656.006.239	64.772.907.856
Phải trả dài hạn		
Công ty C-hope	172.324.061.740	130.701.141.424
	242.967.854.302	195.474.049.280

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2019	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.458.362.027	105.185.375	1.758.362.027	-194.814.625
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	73.200	442.680	441.840	74.040
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.111.434.988	1.111.434.988	0
Thuế, lệ phí khác		8.372.504	8.372.501	0
	1.458.435.227	1.225.435.547	2.878.611.356	(194.740.585)

12 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	13.822.701.321	19.516.776.332
Kinh phí công đoàn	440.193.361	347.512.457
Bảo hiểm xã hội	6.878.133	32.175.545
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.375.629.827	19.137.088.330
- Phải trả tạm ứng cán bộ CNV	121.947.997	278.869.500
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	13.136.600.000	18.708.200.000
- Phải trả, phải nộp khác:	117.081.830	150.018.830

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 31/03/2019 là 565.000 USD

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	15.182.843.561	460.773.826.375
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	420.741.501	420.741.501
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	15.603.585.062	461.194.567.876

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
Cộng	100%	378.390.000.000	100%	378.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	183.230.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	378.390.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2019
Vay ngắn hạn				
- Vay ngân hàng	233.186.590.603	224.111.827.080	134.045.682.046	143.120.445.569
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	232.858.357.272	224.111.827.080	131.880.640.381	140.627.170.573
Ngân hàng VP bank Thăng Long	144.373.764.960	134.971.026.324	89.146.782.747	98.549.521.383
Ngân hàng Hàng Hải MSB	49.990.057.286	49.990.057.286		
Vay ngắn hạn ngân hàng MB Hoàn Kiếm	13.496.775.600	13.496.775.600		
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương	0	0	17.100.000.000	17.100.000.000
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	24.997.759.426	25.653.967.870	25.633.857.634	24.977.649.190
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.500.000	0	0	16.500.000
Quý Đảo vệ môi trường Hà Nội	311.733.331	0	2.165.041.665	2.476.774.996
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	0	0	1.942.375.000	1.942.375.000
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	311.733.331		222.666.665	534.399.996
Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô	489.621.683.794	110.103.851.530	8.400.000.000	387.917.832.264
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nội	668.000.015			668.000.015
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam	16.943.000.000			16.943.000.000
Ngân hàng tiên phong CN hoàn kiếm	0			
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	81.027.832.236	9.707.592.236		71.320.240.000
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	2.800.000.000			2.800.000.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	8.289.000.000			8.289.000.000
Tổng	19.979.340.720			19.979.340.720
	5.509.100.000	11.751.100.000	8.400.000.000	2.158.000.000
	354.405.410.823	88.645.159.294	0	265.760.251.529
	722.808.274.397	334.215.678.610	142.445.682.046	531.038.277.833

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	369.404.867.819	667.352.388.225	5.779.722.019	726.970.597	300.790.000	1.043.564.738.660
Số tăng trong kỳ	-	220.000.000	-	-	-	220.000.000
- Mua sắm mới	-	220.000.000	-	-	-	220.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	220.000.000	-	-	-	220.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	369.404.867.819	667.572.388.225	5.779.722.019	726.970.597	300.790.000	1.043.784.738.660
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.400.664.960	113.381.988.849	3.016.063.349	454.810.914	88.511.018	170.342.039.090
Số tăng trong kỳ	7.709.021.394	17.575.975.482	424.679.436	52.813.962	81.959.166	25.844.449.440
- Trích khấu hao	7.709.021.394	17.575.975.482	424.679.436	52.813.962	81.959.166	25.844.449.440
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61.109.686.354	130.957.964.331	3.440.742.785	507.624.876	170.470.184	196.186.488.530
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	316.004.202.859	553.970.399.376	2.763.658.670	272.159.683	212.278.982	873.222.699.570
Tại ngày cuối kỳ	308.295.181.465	536.614.423.894	2.338.979.234	219.345.721	130.319.816	847.598.250.130

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	261.437.380.841	265.245.282.260
- Doanh thu bán hàng	261.437.380.841	265.245.282.260
	261.437.380.841	265.245.282.260

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	231.833.142.240	243.243.260.570
- Giá vốn hàng hoá đã bán	231.833.142.240	243.243.260.570
	231.833.142.240	243.243.260.570

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.744.213	1.934.481
	2.744.213	1.934.481

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	24.868.906.626	14.107.571.362
	24.868.906.626	14.107.571.362

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.756.923	-
Chi phí nhân công	-	-
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	39.756.923	-

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.889.114.739	148.445.200
Chi phí nhân công	160.181.750	1.888.275.037

Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.907.822	803.907.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.331.827	113.521.364
Chi phí khác bằng tiền	1.069.152.813	1.227.927.680
Cộng	4.146.688.951	4.182.077.103

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.706.758.758	84.763.571.460
Chi phí nhân công	9.410.233.703	6.997.323.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.942.056.772	23.335.350.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.952.634.378	31.364.696.996
Chi phí khác bằng tiền	1.369.255.833	1.461.949.411
Cộng	222.380.939.444	147.922.891.581

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	525.926.876	997.052.087
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	525.926.876	997.052.087
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	525.926.876	997.052.087
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	105.185.375	36.661.481
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	105.185.375	36.661.481

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Vương Đức Nhật